

香港中文書面語水平測試

多音字表

A

- 1 阿◆ā ~姨
ē ~諛 ~附 ~膠
- 2 挨◆āi ~近 ~個兒
ái ~打 ~說
- 3 艾◆ài ~蒿 ~草
yì 自怨自~
- 4 拗◆ào ~口 違~
niù 執~
- ### B
- 5 扒◆bā ~開 ~車
pá ~手 ~竊
- 6 把◆bǎ ~握 ~持
bà ~子 茶壺~兒
- 7 柏◆bǎi 松~ ~油
bó ~林(地名)
- 8 膀◆bǎng 翅~ 肩~
páng ~胱
- 9 磅◆bàng ~秤
páng ~礴
- 10 剝◆bāo ~皮
bō ~削(xuē) ~奪
- 11 背◆bèi ~後 ~誦
bēi ~負 ~黑鍋
- 12 奔◆bēn ~跑 ~馳
bèn 投~ ~頭兒
- 13 繃◆bēng ~帶 緊~
běng ~臉 ~勁(jìn)兒
- 14 扁◆biǎn ~擔 ~平
piān ~舟
- 15 便◆biàn 方~ ~利
pián ~宜(yì) 大腹~~
- 16 泊◆bó 停~ 淡~

pō 湖~ 血~

- 17 薄◆bó ~弱 ~膜 稀~
báo ~餅 ~脆 紙很~
bò ~荷(he)
- 18 簸◆bǒ 顛~ ~揚
bò ~箕(jì)

C

- 19 參◆cān ~觀 ~加
cēn ~差(cī)
shēn 人~
- 20 藏◆cáng 躲~ 礦~
zàng 寶~
- 21 差◆chà ~不多 相~
chā ~距 ~別 ~異
chāi 出~ ~事
cī 參(cēn)~
- 22 禪◆chán ~宗
shàn ~讓
- 23 長◆cháng ~城 ~短
zhǎng 成~ ~輩
- 24 場◆chǎng ~地 ~所
cháng ~屋 ~院
- 25 朝◆cháo ~拜 ~代
zhāo ~氣 ~夕
- 26 吵◆chǎo ~鬧 ~嘴
chāo ~~(chao)
- 27 車◆chē ~輛 火~
jū (象棋棋子名稱)
- 28 稱◆chèn ~職 對~
chēng ~呼 ~讚
- 29 匙◆chí 茶~ 湯~
shi 鑰(yào)~
- 30 衝◆chōng ~動 ~鋒

chòng ~勁 (jìn) 兒
 31 臭◆chòu ~味兒 ~氧
 xiù 乳~ 銅~
 32 處◆chǔ ~理 ~置
 chù ~所 到~
 33 揣◆chuāi ~在口袋裏
 chuǎi ~測 ~摩
 34 傳◆chuán ~播 ~統
 zhuàn ~記
 35 創◆chuàng ~造 ~作
 chuāng ~傷
D
 36 答◆dā ~理 ~應
 dá ~案 回~
 37 打◆dǎ ~擊 ~開
 dá 蘇~ 一~ (十二個)
 38 大◆dà ~夫 (古官名) ~概
 dài ~夫 (醫生)
 39 逮◆dài ~捕
 dǎi ~老鼠
 40 擔◆dān ~心 ~保
 dàn 重~ ~子
 41 彈◆dàn 子~ 導~
 tán ~簧 ~劾
 42 當◆dāng ~然 ~時 (指過去)
 dàng 恰~ ~年 (指同一年)
 43 倒◆dǎo 顛~ ~閉
 dào ~立 ~退
 44 得◆dé ~到 ~失
 děi ~虧 ~多長時間
 45 的◆dī ~士 打~
 dí ~確
 dì 目~ 有~放矢
 46 調◆diào ~查 ~調
 tiáo ~節 協~
 47 釘◆dīng ~子 圖~
 dìng ~書機
 48 都◆dōu 全~

dū ~市 首~
 49 讀◆dú ~書 ~音
 dòu 句~
 50 肚◆dù ~皮 ~子
 dǔ ~子 (用作食品的動物的胃)
 51 度◆dù ~日 國~
 duó 揣 (chuǎi) ~ 忖~
 52 囤◆dùn 糧~
 tún ~積
E
 53 惡◆è ~化 ~劣
 wù 厭~
F
 54 菲◆fēi 芳~
 fěi ~薄
 55 分◆fēn ~佈 ~離
 fèn ~量 ~外
 56 縫◆féng ~紉 ~合
 fèng ~隙 裂~
 57 佛◆fó ~教 ~學
 fú 仿~
 58 否◆fǒu ~定 ~認
 pǐ 臧~ ~極泰來
 59 服◆fú ~從 ~裝
 fù 一~葯
 60 脯◆fǔ 果~ 肉~
 pú 胸~
G
 61 乾◆gān ~脆 ~淨 ~燥
 qián ~坤
 62 葛◆gé 瓜~ ~藤
 gě 諸~ (複姓)
 63 給◆gěi ~以
 jǐ ~予 補~
 64 更◆gēng ~改 ~新
 gèng ~加
 65 供◆gōng ~給 (jǐ) 提~
 gòng 口~

66 勾◆gōu ~結 ~畫
gòu ~當 (dàng)

67 骨◆gǔ ~骼 ~幹
gū ~碌 (lu) 花~朵 (duo)

68 冠◆guān 桂~ 皇~
guàn ~軍

69 觀◆guān ~察 ~衆
guàn 道~

70 龜◆guī 烏~ ~縮
jūn ~裂
qiū 龜茲 (cí, 古代西域國名)

71 過◆guò ~程 ~錯
guō (姓)

H

72 哈◆hā ~密瓜 ~腰
hǎ ~達 ~巴狗

73 汗◆hàn ~水 ~珠
hán 可 (kè) ~ 成吉思~

74 好◆hǎo ~人 ~歹
hào ~奇 愛~

75 號◆hào ~碼 ~召
háo ~叫

76 喝◆hē ~水
hè ~彩 ~止

77 和◆hé ~平 ~諧
hè 唱~ 附~
hú ~牌
huó ~面 ~泥
huò ~稀泥
huo 暖~

78 核◆hé ~心 ~對
hú 梨~兒

79 荷◆hé ~花
hè 負~ 電~

80 橫◆héng ~豎
hèng 蠻~ ~禍

81 哄◆hōng ~搶 ~堂大笑
hǒng ~騙

hòng 起~

82 糊◆hú ~塗 (tu) ~口
hù ~弄 (nong)

83 華◆huá 中~ 繁~
huà 華山 (山名)

84 劃◆huà ~撥 ~分
huá ~拳 ~破

85 還◆huán ~原 歸~
hái ~有

86 晃◆huǎng ~眼 明~~
huàng ~動 搖~

87 會◆huì 開~ ~見
kuài 財~ ~計

88 混◆hún ~濁 ~蛋
hùn ~合 ~亂

89 豁◆huō ~口 ~出去
huò ~達 ~免 ~然開朗

J

90 幾◆jǐ ~何 ~時
jī ~案 ~率 (lǜ)

91 濟◆jì 救~ 賑~
jī 濟南 (地名) ~~一堂

92 繫◆jì ~鞋帶兒 ~領結
xì 維~ ~念

93 夾◆jiā ~帶 ~生
jiá ~衣

94 賈◆jiǎ (姓)
gǔ 商~

95 假◆jià ~日 放~
jiǎ ~如 ~說

96 間◆jiān 中~ 人~
jiàn ~隔 ~接

97 監◆jiān ~督 ~獄
jiàn 國子~

98 降◆jiàng ~落 ~低
xiáng 投~

99 將◆jiàng ~領
jiāng ~來 ~軍

- qiāng ~進酒
- 100 角◆jiǎo ~落 ~膜
jué ~鬥 ~色
- 101 教◆jiào ~材 ~訓
jiāo ~書
- 102 結◆jié ~構 ~果
jiē ~巴 ~實(shi)
- 103 解◆jiě ~決 ~釋
jiè 押~ ~元
xiè 渾身~數
- 104 勁◆jìn ~頭 幹~兒
jìng 剛~ 強~
- 105 禁◆jìn 嚴~ ~閉
jīn ~受
- 106 頸◆jǐng ~椎
gěng 脖~兒
- 107 嚼◆jué 咀(jǔ)~
jiáo ~舌
jiào 倒(dǎo)~
- 108 覺◆jué 感~ ~悟
jiào 睡~
- 109 菌◆jūn 細~ 病~
jùn ~子

K

- 110 卡◆kǎ ~車 ~片(piàn)
qiǎ 關~ 髮~
- 111 看◆kàn ~見 ~望
kān ~管 ~護
- 112 空◆kōng ~氣 天~
kòng ~白 ~缺

L

- 113 勒◆lè ~令 ~索
lēi ~緊
- 114 樂◆lè ~趣 快~
yuè 音~ ~曲
- 115 累◆lèi 受~ 勞~
léi ~贅(zhui)
lěi ~及 連~

- 116 擂◆lèi ~臺 打~
léi ~鼓
- 117 倆◆liǎ 咱~(後面不再接“個”或其
他量詞)
liǎng 伎~
- 118 量◆liàng 數(shù)~ 質~
liáng 衡~
- 119 撩◆liáo ~撥 ~逗
liāo ~起門簾
- 120 瞭◆liǎo ~解 明~
liào ~望
- 121 淋◆lín ~漓 ~浴
lìn ~病
- 122 令◆lìng 口~ 命~
líng ~狐(地名;複姓)
lǐng 一~紙(原張的紙伍佰張)
- 123 溜◆liū ~冰
liù 一~煙
- 124 饅◆liú 蒸~
liù ~饅頭
- 125 隆◆lóng ~重(zhòng) ~起
lōng 轟~
- 126 籠◆lóng ~子
lǒng ~絡 ~罩
- 127 露◆lòu ~富 ~馬腳
lù ~天 ~骨
- 128 陸◆lù ~地 ~續
liù(數字)
- 129 率◆lǜ 效~ 頻~
shuài ~領 坦~
- 130 論◆lùn 辯~ 討~
lún ~語(書名)
- 131 落◆luò ~葉 ~魄
là 丟三~四
lào ~枕

M

- 132 嗎◆ma (助詞,如“對~?”)
má 幹~

mǎ ~啡
 133 埋◆mái ~藏(cáng) 掩~
 mán ~怨
 134 脈◆mài 山~ ~搏
 mò ~~含情
 135 蔓◆màn ~延
 wàn 瓜~ 葉~
 136 沒◆méi ~有
 mò ~收 沉~
 137 悶◆mèn 愁~ 鬱~ ~~不樂
 mēn ~熱 ~頭兒
 138 蒙◆měng ~古族
 mēng ~騙 ~~亮
 méng ~昧 ~受
 139 眯◆mí ~了眼(灰塵等入眼)
 mī ~一會兒(小睡) ~縫着眼睛
 140 模◆mó ~範 ~式
 mú ~子 ~樣
 141 磨◆mó ~合 ~滅
 mò 石~ ~盤 ~坊(fáng)
 142 抹◆mǒ ~黑 ~殺
 mā ~布
 mò ~牆

N

143 哪◆nǎ ~怕 ~裏
 né ~吒
 něi (後面跟量詞或數詞加量詞
 時的口語音)
 144 娜◆nà (人名用字, 如“安~”)
 nuó 婀~
 145 難◆nán ~產 ~怪
 nàn 責~ 災~
 146 囊◆náng 膠~ ~括
 nāng 鼓鼓~~
 147 泥◆ní ~土 水~
 nì ~牆 拘~
 148 寧◆níng 安~ ~靜
 nìng ~可 ~願

149 擰◆níng ~毛巾
 nǐng ~螺絲
 nìng ~脾氣
 150 弄◆nòng 玩~
 lòng ~堂

P

151 胖◆pàng 肥~ ~大海
 pán 心廣體~
 152 炮◆pào 槍~ 鞭~
 páo ~制 ~烙(luò)(古代酷刑)
 153 泡◆pào ~菜 ~沫
 pāo ~桐豆~兒 眼~
 154 噴◆pēn ~泉 ~嚏(ti)
 pèn ~香
 155 片◆piān 唱~兒 影~兒
 piàn ~刻 ~面
 156 漂◆piāo ~流 ~移
 piǎo ~白
 piào ~亮(liang)
 157 撇◆piē ~開
 piě ~嘴
 158 屏◆píng ~幕 ~障
 bǐng ~氣
 159 迫◆pò 逼~ ~害
 pǎi ~擊炮
 160 鋪◆pū ~蓋(gai) ~設
 pù 店~ 床~
 161 曝◆pù 一~十寒
 bào ~光

Q

162 奇◆qí ~怪 ~特
 jī ~數(shù)
 163 嗆◆qiāng 喝水~着了
 qiàng ~人
 164 強◆qiáng ~大 ~烈
 qiǎng ~迫 ~求
 jiàng 倔(jué)~
 165 悄◆qiāo ~~

qiǎo ~然
 166 殼◆qiào 地~ 甲~
 ké 貝~ 腦~
 167 翹◆qiào ~起來
 qiáo ~首 ~楚
 168 切◆qiē ~割 ~除
 qiè 一~ 確~
 169 親◆qīn ~切 ~自
 qīng ~家(jia)
 170 曲◆qū ~綫 ~折
 qǔ 歌~ 戲~
 171 圈◆quān ~套 圓~
 juàn 豬~ ~養

R

172 嚷◆rǎng 叫~
 rāng ~~(rang)
 173 任◆rèn ~務 ~何
 rén (姓)

S

174 撒◆sā ~謊 ~嬌
 sǎ ~落 播~
 175 塞◆sāi 活~ 瓶~
 sài 邊~ ~外
 sè 堵~ 阻~
 176 散◆sǎn ~裝 零~
 sàn ~開 消~
 177 喪◆sàng ~失
 sāng ~事
 178 臊◆sāo ~氣 腥~
 sào 害~ 羞~
 179 掃◆sǎo ~地 ~除
 sào ~帚(zhou)
 180 色◆sè ~彩 顏~
 shǎi ~子 掉~兒
 181 剎◆shā ~車
 chà 一~那 古~
 182 扇◆shàn ~子 電~
 shān ~動

183 上◆shàng ~班 ~下
 shǎng ~聲
 184 裳◆shang 衣~
 cháng (古代指裙子)
 185 稍◆shāo ~微 ~許
 shào ~息
 186 少◆shǎo 減~ 缺~
 shào ~年 ~女
 187 省◆shěng ~城 ~略
 xǐng 反~ ~悟
 188 盛◆shèng ~大 丰~
 chéng ~飯
 189 石◆shí ~油 ~刻 ~頭(tou)
 dàn (容量單位)
 190 熟◆shú ~練 成~
 shóu (口語音, 多單用)
 191 數◆shù ~學 ~字
 shǔ ~數(shù) ~九
 shuò ~見不鮮(xiān)
 192 刷◆shuā 牙~ 印~
 shuà ~白
 193 誰◆shuí (讀書音)
 shéi (口語音)
 194 說◆shuō ~話 ~明
 shuì 游~
 195 伺◆sì ~機 窺~
 cì ~候(hou)
 196 似◆sì ~乎 相~
 shì ~的
 197 宿◆sù ~命 ~營
 xiǔ 三天兩~
 xiù 星~
 198 遂◆suì ~心 未~
 suí 半身不~

T

199 踏◆tà ~青 踐~
 tā ~實(shi)
 200 提◆tí ~高 ~前

dī ~防 (fang)

201 挑◆tiāo ~選 ~水
tiǎo ~戰 ~逗

202 帖◆tiē 請~
tiē 妥~
tiè 字~

203 通◆tōng ~過 ~知
tòng (量詞, 如“三~鼓”)

204 同◆tóng ~伴 ~胞
tòng 胡~

205 吐◆tǔ 吞~ ~氣 談~
tù 嘔~ ~血 (xiě)

206 拓◆tuò 開~ ~展
tà ~片

W

207 為◆wéi ~人 ~首
wèi ~何 ~此

X

208 廈◆xià ~門 (地名)
shà 大~

209 嚇◆xià ~人 驚~
hè 恐~

210 鮮◆xiān ~紅 新~
xiǎn ~為人知 朝~ (國家名)

211 相◆xiāng ~等 ~信
xiàng 照~ ~貌

212 巷◆xiàng 大街小~ 街頭~尾
hàng ~道

213 削◆xiāo ~蘋果 刀~面
xuē 剝 (bō) ~ ~滅

214 肖◆xiào ~像 生~
xiāo (姓)

215 校◆xiào 學~ ~官
jiào ~對 ~正

216 興◆xīng ~奮 ~旺
xìng ~趣 高~

217 行◆xíng ~動 ~走
háng ~業 內~

218 畜◆xù ~牧 ~產
chù 家~ 牲~

219 血◆xuè ~管 心~ ~淚
xiě ~暈 (yùn) ~淋淋

Y

220 咽◆yān ~喉
yàn ~氣
yè 哽~ 鳴~

221 要◆yào 需~ ~道
yāo ~求 ~約

222 殷◆yīn ~切 (qiè) ~勤
yān ~紅

223 飲◆yǐn ~食
yìn ~馬

224 應◆yīng ~該 ~屆
yìng ~付 ~用

225 與◆yǔ ~其
yù 參~

226 暈◆yùn 紅~ 月~ ~車
yūn ~倒 (dǎo) 頭~

Z

227 紮◆zā 包~ ~染
zhā 駐~ ~營

228 仔◆zǎi 牛~ 打工~
zǐ ~細

229 載◆zǎi 登~ 記~
zài 裝~ ~歌~舞

230 擇◆zé 選~ 抉~
zhái ~菜

231 曾◆zēng (姓)
céng ~經

232 咋◆zhā ~呼 (hu)
zé ~舌

233 扎◆zhā ~實 (shi) 莫~特
zhá 掙 (zhēng) ~

234 軋◆zhá ~鋼
yà 傾~

235 炸◆zhà 爆~ ~藥

zhá 油~
 236 漲◆zhǎng ~潮 高~ ~價
 zhàng 豆子泡~了
 237 折◆zhé ~疊 轉~
 shé ~本
 238 掙◆zhēng ~扎 (zhá)
 zhèng ~錢 ~脫
 239 正◆zhèng ~常 ~在
 zhēng ~月
 240 中◆zhōng ~文 ~央 ~介 ~葯
 zhòng ~毒 ~獎 ~肯 ~計
 241 種◆zhǒng ~類 ~群 ~子 ~族
 zhòng ~植 耕~ ~痘
 242 重◆zhòng ~大 ~點 ~視 保~
 chóng ~復 ~疊 ~建 ~陽節
 243 軸◆zhóu 滾~ ~心
 zhòu 壓~

244 著◆zhù ~名 ~作
 zhuó 執~
 245 爪◆zhuǎ ~子
 zhǎo ~牙
 246 轉◆zhuǎn ~達 ~告
 zhuàn ~動
 247 着◆zhuó ~落 ~手
 zhāo 絕~兒
 zháo ~急 ~涼
 zhe 說~笑~
 248 琢◆zhuó 雕~
 zuó ~磨 (mó)
 249 鑽◆zuān ~探 ~研
 zuàn ~石 ~井
 250 作◆zuò 工~ ~風 ~用
 zuō ~坊 (fang)